

Số: 22.01/2025/CBTT-SBG
No: 22.01/2025/CBTT-SBG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 1 năm 2025
Ho Chi Minh City dated January 22, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: SBG
Ticker symbol: SBG
- Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 99A1 Cong Hoa, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại liên hệ: 0859646400
Telephone: 0859646400
- E-mail: ir@siba.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
Disclosure Content:
- BCTC hợp nhất Q4 năm 2024// Consolidated Financial Statement for the 4th Quarter of 2024.
- BCTC riêng Q4 năm 2024// Separate Financial Statement for the 4th Quarter of 2024.
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC riêng Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023//
Explanation for Differences in Profit after taxes in the Seperate Financial Statement for the 4th Quarter of 2024 compared to the same period in 2023.
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023//
Explanation for Differences in Profit after taxes in the Consolidated Financial Statement for the 4th Quarter of 2024 compared to the same period in 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2025 tại đường dẫn <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

This information has been published on company's website on January 22 , 2025 at <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC hợp nhất Q4 năm 2024// Consolidated Financial Statement for the 4th Quarter of 2024
- BCTC riêng Q4 năm 2024// Separate Financial Statement for the 4th Quarter of 2024
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC riêng Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explanation for differences in Profit after taxes in the Seperate Financial Statement for the 4th Quarter of 2024 compared to the same period in 2023
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explanation for differences in Profit after taxes in the Consolidated Financial Statement for the 4th Quarter of 2024 compared to the same period in 2023

Đại diện tổ chức

Representative

Người UQ CBTT

Person to Implement Disclosure of Information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

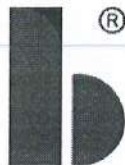
(Sign, specify Full name, position and stamp)



Đỗ Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA - SIBA GROUP JSC

99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
99A1 Cong Hoa, 4 Ward, Tan Binh district, Ho Chi Minh City, Vietnam



SIBA GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOURTH QUARTER OF 2024

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 01 năm 2025 (January 2025)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at 31 December 2024

Đơn vị tính (currency): VNĐ

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Ending balance	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Beginning balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN A. CURRENT ASSETS	100		748.511.630.024	935.976.077.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền I. Cash and cash equivalents	110		38.578.300.533	43.537.689.496
1. Tiền 1. Cash	111	V.1	38.578.300.533	43.537.689.496
2. Các khoản tương đương tiền 2. Cash equivalents	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn II. Short-term accounts receivable	130		484.425.502.513	616.563.294.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng 1. Receivable from customers	131	V.2	321.261.503.464	467.510.319.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn 2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	59.409.198.932	64.610.307.205
3. Phải thu ngắn hạn khác 3. Other receivable	136	V.4.a	105.216.713.815	84.442.667.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) 4. Provision for short-term bad debts (*)	137	V.5	(1.461.913.698)	
III. Hàng tồn kho III. Inventories	140		204.670.228.473	243.919.465.390
1. Hàng tồn kho 1. Inventories	141	V.6	204.670.228.473	243.919.465.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 2. Provisions for devaluation of inventories (*)	149			
IV. Tài sản ngắn hạn khác IV. Other current assets	150		20.837.598.505	31.955.628.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 1. Short-term prepaid expenses	151	V.7.a	1.177.733.093	665.796.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ 2. VAT deductible	152		19.659.865.412	31.289.831.424
B. TÀI SẢN DÀI HẠN B. LONG-TERM ASSETS	200		279.672.804.764	261.314.832.539
I. Các khoản phải thu dài hạn I. Long-term accounts receivable	210		9.295.008.470	735.494.795
1. Phải thu dài hạn khác 1. Other long-term receivable	216	V.4.b	9.295.008.470	735.494.795
II. Tài sản cố định II. Fixed assets	220		184.587.693.265	190.721.072.770
1. Tài sản cố định hữu hình 1. Tangible assets	221	V.9	173.479.858.231	178.820.527.722
- Nguyên giá - Historical costs	222		211.195.152.327	200.263.825.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) - Accumulated depreciation (*)	223		(37.715.294.096)	(21.443.297.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính 2. Financial leasehold assets	224	V.10	1.184.304.334	809.540.148
- Nguyên giá - Historical costs	225		1.589.074.408	1.011.925.185

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2024 (Tiếp theo)

Consolidated financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 01 – DN/HN

- Giá trị hao mòn lũy kế (*) - Accumulated depreciation (*)	226		(404.770.074)	(202.385.037)
3. Tài sản cố định vô hình 3. Intangible assets	227	V.11	9.923.530.700	11.091.004.900
- Nguyên giá - Historical costs	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) - Accumulated depreciation (*)	229		(1.751.211.300)	(583.737.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn III. Long-term assets in progress	240		72.301.687.956	62.876.763.402
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 1. Construction in progress	242	V.12	72.301.687.956	62.876.763.402
IV. Tài sản dài hạn khác IV. Other long-term assets	260		13.488.415.073	6.981.501.572
1. Chi phí trả trước dài hạn 1. Long-term prepaid expenses	261	V.7.b	4.258.320.761	6.147.047.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 2. Deferred income tax assets	262		785.488.843	834.454.377
3. Lợi thế thương mại 3. Goodwill	269	V.8	8.444.605.469	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) TOTAL ASSETS	270		1.028.184.434.788	1.197.290.909.878
NGUỒN VỐN CAPITAL SOURCES				
C - NỢ PHẢI TRẢ C - LIABILITIES	300		452.869.359.202	766.431.312.828
I. Nợ ngắn hạn I. Current liabilities	310		411.549.893.659	704.315.516.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn 1. Short-term payable to suppliers	311	V.13	175.213.772.718	509.651.966.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn 2. Short-term advances from customers	312	V.14	69.563.457.642	93.101.237.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.15	8.860.602.934	2.705.094.792
4. Phải trả người lao động 4. Payables to employees	314		6.365.818.990	3.265.002.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn 5. Accrued expenses	315	V.16	13.320.418.553	27.519.867.550
6. Phải trả ngắn hạn khác 6. Other non-current payables	319	V.17	129.519.399	542.975.591
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 7. Short-term borrowings	320	V.18.a	122.172.480.428	67.529.371.838
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn 8. Provision for current payables	321		15.923.822.995	
II. Nợ dài hạn II. Long-term liabilities	330		41.319.465.543	62.115.796.532
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 1. Long-term loans and financial lease debts	338	V.18.b	41.319.465.543	62.115.796.532
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU D - OWNERS' EQUITY	400		575.315.075.586	430.859.597.050
I. Vốn chủ sở hữu I. Owner's equity	410	V.18	575.315.075.586	430.859.597.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu 1. Owner's contribution capital	411		499.999.630.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Common shares with voting right	411a		499.999.630.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi - Preferred shares	411b			

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2024 (Tiếp theo)

Consolidated financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 01 – DN/HN

2. Thặng dư vốn cổ phần 2. Share premiums	412		(221.900.000)	79.824.500.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 3. Retained profit after tax	421		75.536.600.399	88.563.374.880
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước - Retained profit after tax accumulated by the end of the previous period	421a		33.388.244.880	56.287.460.606
- LNST chưa phân phối kỳ này - Retained profit after tax of the current period	421b		42.148.355.519	32.275.914.274
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát 4. Non-controlling interests	429		745.187	12.471.722.170
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) TOTAL CAPITAL SOURCES	440		1.028.184.434.788	1.197.290.909.878

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
Prepared by

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Trần Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc
General Director

Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quý IV năm 2024

Fourth quarter of 2024

Đơn vị tính (currency): VNĐ						
Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV/2024 Fourth quarter of 2024	Quý IV/2023 Fourth quarter of 2023	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này Current year	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm trước Previous year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1. Revenue from sales of goods and rendering of Services	01	VI.1	785.617.652.178	569.467.498.993	3.146.730.983.280	3.662.170.559.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 2. Revenue deductions	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		785.617.652.178	569.467.498.993	3.146.730.983.280	3.662.170.559.727
4. Giá vốn hàng bán 4. Cost of goods sold	11	VI.2	761.187.450.659	551.557.383.279	3.054.385.976.666	3.569.371.143.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		24.430.201.519	17.910.115.714	92.345.006.614	92.799.416.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính 6. Financial income	21	VI.3	3.988.913.711	93.611.481	4.670.721.135	945.670.242
7. Chi phí tài chính 7. Financial expenses	22	VI.4	6.786.829.431	5.128.984.957	22.311.605.962	16.731.487.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: interest expenses	23		4.189.077.068	5.042.760.283	15.683.750.472	16.488.562.106
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết 8. Profit or loss in an associate or joint venture	24					
9. Chi phí bán hàng 9. Selling expenses	25	VI.5	5.736.183.350	2.777.462.384	14.918.266.056	12.641.648.725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp 10. General and administrative expenses	26	VI.6	8.717.925.640	8.303.940.717	29.509.179.158	24.203.230.803

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) – 25 – 26 11. Net profit from operating activities	30		7.178.176.809	1.793.339.137	30.276.676.573	40.168.720.101
12. Thu nhập khác 12. Other income	31	VI.7	11.818.198.135	92.164.702	23.577.577.812	193.146.054
13. Chi phí khác 13. Other expenses	32	VI.8	1.450.631.232	134.414.530	2.366.450.055	148.112.436
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) 14. Other profit	40		10.367.566.903	(42.249.828)	21.211.127.757	45.033.618
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) 15. Accounting profit before tax	50		17.545.743.712	1.751.089.309	51.487.804.330	40.213.753.719
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành 16. Current corporate income tax expense	51	VI.9	4.227.282.357	604.561.317	9.124.482.341	7.620.863.891
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 17. Deferred corporate income tax expense	52		12.241.383	12.241.384	48.965.532	48.965.538
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) 18. Net profit after corporate income tax	60		13.306.219.972	1.134.286.608	42.314.356.457	32.543.924.290
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ 19. Profit after tax of the parent company	61		13.306.229.919	1.134.286.608	42.148.355.519	32.275.914.274
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát 20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		(9.947)	-	166.000.938	268.010.016

Người lập biểu
Prepared by



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

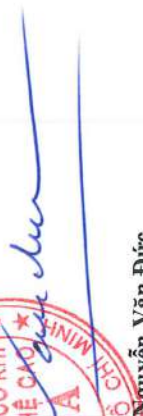
Kế toán trưởng
Chief Accountant



Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc
General Director





Nguyễn Văn Đức

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Phương pháp gián tiếp)

(Under indirect method)

Quý IV năm 2024

Fourth quarter of 2024

Đơn vị tính (currency): VNĐ

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>I. Cash flows from operating activities</i>				
1. Lợi nhuận trước thuế <i>1. Profit before tax</i>	01		51.487.804.330	40.213.753.719
2. Điều chỉnh cho các khoản <i>2. Adjustments for</i>				
- Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư <i>- Depreciation of fixed assets and investment properties</i>	02		17.645.070.208	12.812.161.958
- Các khoản dự phòng <i>- Provisions</i>	03		17.385.736.693	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại <i>- Exchange gains, losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currency</i>	04		2.454.882.820	104.224.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư <i>- Profits, losses from investing activities</i>	05		(25.267.937.063)	(903.498.181)
- Chi phí lãi vay <i>- Interest expenses</i>	06		15.683.750.472	16.488.562.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động <i>3. Operating income before changes in working capital</i>	08		79.389.307.460	68.715.203.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu <i>- Increase, decrease in receivables</i>	09		149.255.650.845	691.271.920.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho <i>- Increase, decrease in inventories</i>	10		38.122.338.237	179.987.481.129
- Tăng, giảm các khoản phải trả <i>- Increase, decrease in payables</i>	11		(373.849.575.990)	(896.401.271.318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước <i>- Increase, decrease in prepaid expenses</i>	12		(7.071.029.915)	478.129.501
- Tiền lãi vay đã trả <i>- Interest paid</i>	14		(16.139.171.788)	(16.551.107.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>- Corporate income tax paid</i>	15		(2.934.106.056)	(6.954.640.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash flows from operating activities</i>	20		(133.226.587.207)	20.545.716.026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>II. Cash flows from investing activities</i>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21		(43.475.843.366)	(38.741.354.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets</i>	22		20.000.000.000	

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2024 (Tiếp theo)

Consolidated financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 03 – DN/HN

3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 3. <i>Interests and dividends received</i>	27		3.647.505.505	904.908.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flows from investing activities	30		(19.828.337.861)	(37.836.445.615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính III. <i>Cash flows from financing activities</i>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 1. <i>Proceeds from share issuance, capital contribution of owners</i>	31		114.778.100.000	
2. Tiền thu từ đi vay 2. <i>Drawdown of borrowings</i>	33		376.392.221.009	93.628.429.108
3. Tiền trả nợ gốc vay 3. <i>Repayments of borrowings</i>	34		(342.903.335.300)	(114.066.992.726)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính 4. <i>Repayments of finance lease</i>	35		(171.449.604)	(171.449.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	40		148.095.536.105	(20.610.013.222)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) Net cash flows during the year	50		(4.959.388.963)	(37.900.742.811)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of year	60		43.537.689.496	81.438.432.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) Cash and cash equivalents at the beginning of year	70	V.1	38.578.300.533	43.537.689.496

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
Prepared by



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế Toán Trưởng
Chief Accountant



Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc
General Director



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at 31 December 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. OPERATION FEATURES

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
1. *Ownership form* : *Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company: Joint Stock Company*
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
2. *Operating field* : *Trade, service, production*
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
3. *Business operation* :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
The business operation of the Company includes:
 - Thương mại nông sản;
Trading in Agricultural products;
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
Mechanical; metal processing and coating;
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng.
4. *Common producing and business cycle: Within 12 months.*
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC hợp nhất Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.
5. *Statement on comparability of information on financial statements: The Consolidated financial statements for the fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024 are completely consistent and ensure comparability with the financial statements for the fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2023.*
6. **Cấu trúc Công ty**:
6. *Company structure:*
Các Công ty con được hợp nhất:
Consolidated subsidiaries:

Công ty con sở hữu trực tiếp <i>Owned subsidiary direct</i>	Địa chỉ trụ sở chính <i>Address</i>	Hoạt động chính <i>Main operations</i>	Tỷ lệ vốn góp <i>Ownership rate</i>	Tỷ lệ quyền biểu quyết <i>Voting right rate</i>	Tỷ lệ lợi ích <i>Interest rate</i>
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*) <i>VMECO Bac Lieu Clean Energy One Member Co., Ltd</i>	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam <i>Lot E9, Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu province, Vietnam</i>	Sản xuất điện <i>Power production</i>	100%	100%	100%

Công ty con sở hữu gián tiếp <i>Owned subsidiary indirectly</i>	Địa chỉ trụ sở chính <i>Address</i>	Hoạt động chính <i>Main operations</i>	Tỷ lệ vốn góp <i>Ownership rate</i>	Tỷ lệ quyền biểu quyết <i>Voting right rate</i>	Tỷ lệ lợi ích <i>Interest rate</i>
Công Ty CP Thương Mại Stemkos Việt Nam (**)	Số 1, ngõ Châu Long, phố Đặng Dung, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
<i>Stemkos Viet Nam Trading Joint Stock Company (**)</i>	<i>No. 1, Chau Long Lane, Dang Dung Street, Truc Bach Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam</i>	<i>Power production</i>			

(*) Công ty con sở hữu trực tiếp hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

The directly owned subsidiary is currently operating normally in the solar energy sector.

(**) Công ty con sở hữu gián tiếp là công ty con của Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu với vốn chủ sở hữu là 99,99%.

The indirectly owned subsidiary is a subsidiary of VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited with equity of 99.99%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II. FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Năm tài chính

1. Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2. Standard currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

The standard currency unit used in accounting is Vietnam dong (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLIED

1. Chế độ kế toán áp dụng

1. Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

The Company has been applying the Vietnamese Accounting System issued by Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

2. Statement on the compliance with the accounting standards and system

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

The General Directors ensure to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System issued by Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance in the preparation of these combined financial statements.

3. Hình thức kế toán áp dụng

3. Applicable accounting form

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

The Company has been using the accounting form of general journal recording on the computer.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Basis of preparing Consolidated financial statements

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Financial statements are prepared based on accrual accounting (excluding information related to cash flows).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

The consolidated financial statements include the financial statements of Siba high – tech mechanical group joint stock Company (parent company) and its subsidiary. Subsidiary is an entity controlled by the parent Company. Control exists when the parent Company has the ability to directly or indirectly dominate the financial and operating policies of the subsidiary in order to derive economic benefits from these activities. In assessing control, the financial statements does take into account potential voting rights currently in effect or to be converted.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

The income statements of subsidiaries to be acquired or sold during the year are presented in the Consolidated Income Statement from the date of purchase or until the date of the sale of the investment in that subsidiary

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

In the event that the accounting policy of the subsidiary is different from the accounting policy that the Company uniformly applied, the financial statements of the subsidiary will be adjusted accordingly before being used for reporting the consolidated financial statements.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Balance of balance sheet items between the Parent Company and its subsidiaries, internal transactions, unrealized internal interest arising from these transactions are excluded when preparing the consolidated financial statements. Unrealized losses resulting from internal transactions are also eliminated unless the cost of making the loss cannot be recovered.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Minority interests represent the share of profits and net assets of the subsidiary not held by the shareholders of the parent Company and are presented in a separate section on the Consolidated Income Statement and Consolidated balance sheet. Minority interests include the value of minority interests at the initial business combination and the minority interest in equity fluctuations since the date of the combination. joint. Losses corresponding to minority shareholders' equity in excess of their equity in the equity of the subsidiary are counted as decreases toward the profit of the Parent Company unless the minority shareholder is obligated to offset that loss.

2. Hợp nhất kinh doanh

2. Business combinations

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Business acquisition is accounted by the purchase method. The cost of a business acquisition includes the fair value at the exchange date of exchanged assets, incurred or acknowledged liabilities, and equity instruments issued by the Parent Company for exchange, in exchange for control of the acquiree plus costs directly attributable to the acquisitions. Acquired assets, identifiable liabilities and contingent liabilities incurred in a business combination are recognized at fair values at the date of business acquisition.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Difference between the cost of the business acquisition and the buyer's ownership of the Company in the net fair value of identifiable assets, liabilities and recognized contingent liabilities of the acquiree at Buying date is recognized as goodwill. If the cost of a business acquisition is less than the net fair value of the acquiree's net identifiable assets, identifiable liabilities and recognized contingent liabilities, the difference is recognized in the income statement during the year the purchase occurred.

Lợi thế thương mại

Goodwill

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Parent company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

3. Foreign currency transactions

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

Actual exchange rate for transactions in foreign currencies incurred in the year:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
The actual exchange rate when buying and selling in foreign currencies is the rate specified in the foreign currency purchase and sale contract between the Company and a commercial bank;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
The rate of contributing capital or receiving capital contribution is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
The rate when recognizing receivables is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay when the transaction arises;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
The rate when recognizing liabilities is the selling rate of the commercial bank where the Company intends to make the transaction at the time the transaction arises;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Actual exchange rate upon revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statements:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
For items classified as assets, the applied rate is the buying rate in foreign currency;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
For foreign currency deposits, the applied rate is the purchase rate of the bank where the Company opens foreign currency accounts;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
For items classified as liabilities, the applied rate is the selling exchange rate of foreign currency of the commercial bank where the Company regularly has transactions.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

All real exchange rate differences arising in the period and differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the period are accounted for in the income statement of the accounting period.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

4. Cash and cash equivalents

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Cash includes cash at the fund, demand deposits in banks, and monetary gold used with value storage functions, excluding gold classified as inventory used for raw materials. materials to manufacture products or goods for sale.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a specified amount of money without much risk in conversion to money.

5. Các khoản phải thu

5. Recognition of account receivables

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

The receivables of debts are recognized as the recorded amount minus the provisions for doubtful debts

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Receivables are classified as receivables from customers and other receivables according to the following principles:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Receivables from customers represent commercial receivables arising from buying-selling transactions between the Company and buyers that are independent of the Company, including receivables on the sales proceeds from the export consignment to another unit.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Other receivables reflect non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Provision for bad debts is made for each bad debt based on the overdue age of the debts or expected loss, specifically as follows:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

For overdue debt collection:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
30% of the value for receivables that are overdue from 6 months to less than 1 year.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
50% of the value for receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
70% of the value for receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
100% of the value for receivables from 3 years or more.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

For receivables that are not overdue for payment but are unlikely to be recovered: make provision based on the expected loss level.

6. Hàng tồn kho

6. Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Inventories are recorded at the lower of cost between historical cost and net realizable value.

The historical cost of inventories is determined as follows:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Raw materials and merchandise: purchase costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and condition.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
Finished product: raw material cost, direct labor cost, and related overheads amortized based on normal operating level.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).
Cost of production and business in progress: only includes the cost of main raw materials (or other appropriate cost elements).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production or business year minus the estimated costs to complete and the estimated costs required to consume them.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventory value is calculated on a weighted average basis and is accounted for by the regular declaration method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value. A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value.

7. Tài sản cố định hữu hình

7. Tangible fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred after the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/loss arising is posted into the income or the expenses during the year.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years are estimated as follows:

Loại tài sản cố định	Số năm
<i>Fixed assets</i>	<i>Number of years</i>
Nhà cửa vật kiến trúc - <i>House, building materials</i>	08 – 35
Máy móc thiết bị - <i>Machinery and equipment</i>	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn - <i>Means of transportation, transmission</i>	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý - <i>Management tools and equipment</i>	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

8. Intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period unless these costs are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recorded in income or expenses during the year.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

The Company's intangible fixed assets include:

Chương trình phần mềm

Software program

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The original price of computer software is all expenses that the Company has spent up to the time the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method over 10 years.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

9. Fixed assets under finance lease

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

A lease is classified as a finance lease if the significant risks and rewards of ownership of the asset are with the lessee. Fixed assets under finance lease are stated at cost less accumulated depreciation.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Fixed assets under finance lease are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful time. Depreciation years of fixed assets under finance lease are as follows:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
<i>Type of fixed asset under finance lease</i>	<i>Number of years</i>
Máy móc thiết bị - Machinery and equipment	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Means of transport, transmission	05

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

10. Construction in progress costs

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Construction in progress represents directly related costs (including interest expenses related in accordance with the Company's accounting policy) to assets in construction progress, machinery and equipment being installed for production, rental, and management purposes as well as expenses related to the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at cost and not depreciated.

11. Chi phí trả trước

11. Prepaid expenses

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Prepaid expenses include expenses actually incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Industrial land rent

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Industrial land rent is amortized to expenses on a straight-line basis over a period of 50 years.

Công cụ, dụng cụ

Tools and equipments

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Equipment and tools that have been put into use are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years.

Chi phí trả trước khác

Other prepaid expenses

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Other prepaid expenses are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

12. Payables and accrued expenses

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable in respect of goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the payable amount.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Payables are classified as commercial payables, accrued expenses, internal payables, and other payables according to the following principles:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets and the seller is independent of the Company, including payables when imported through authorized receivers.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to a lack of invoices or insufficient accounting documents and payables to employees on vacation pay, accrued production, and business expenses.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Other payables reflect non-commercial payables not related to the transactions of buying, selling or supplying goods or services.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Loans and financial lease liabilities

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

The Company must keep track of the payable terms of loans and finance lease liabilities. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statements, the Company must present them as long-term borrowings and financial leases. For loans due within the next 12 months from the date of the financial statements, the accountant must present them as short-term borrowings and financial lease liabilities for a payment plan.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

For finance lease liabilities, the total liability reflected to the Credit side of account 341 is the total payable amount calculated by the current value of the minimum lease payments or fair value of the rented assets.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Loans and debts in foreign currencies must be converted into the accounting currency at the actual exchange rate at the time of arising;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

When repaying debts or borrowing in foreign currencies, the Debit side of account 341 is converted at the actual bookkeeping rate for each item;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

When preparing financial statements, loan balances and financial lease liabilities in foreign currencies must be re-evaluated according to actual exchange rates at the time of preparing financial statements.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Exchange rate differences arising from the settlement and revaluation of loans and financial lease liabilities in foreign currencies at the end of the loan term are recorded as financial income or expenses.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

14. Recognition of owner's equity

Vốn góp của chủ sở hữu

Owner's investment capital

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

The owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.

Thặng dư vốn cổ phần

Share premium

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Share premium is recorded according to the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issues, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares, and the structure of shares capital portion of the convertible bond upon maturity. Direct costs related to the issuance of additional shares and re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Lợi nhuận chưa phân phối

Undistributed profits

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Recording business results (profit, loss) after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses of the Company.

Các quỹ khác

Other funds

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Other funds are set up and used in accordance with the Company's Charter and the Annual General Meeting of Shareholders' Resolutions.

15. Phân phối lợi nhuận

15. Profit distribution

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriation of funds by the resolution of the General Meeting of Shareholders of the Company and current laws.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Dividends are recognized as liabilities upon approval of the Shareholders' Meeting.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

16. Recognition of Revenue

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Revenue from sales of goods

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Revenue of goods sold is recognized when all the following conditions are met:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Most of the risks and rewards associated with ownership of the product or its goods have been transferred to the buyer.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

The Company no longer holds control over the goods such as the ownership of the goods have been transferred to buyers.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

The revenue can be measured reliably. When the contract provides that the buyer is entitled to return products or goods purchased under specific conditions, the revenue is recognized only when those specific conditions cease to be available and the buyer is not entitled to return products or goods (unless customers have the right to return goods in exchange for other goods or services).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

The Company has received or will receive economic benefits from the sale

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

The costs related to the sale transaction are determined.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Revenue from service providers

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are performed over several periods, the revenue recognized in the period is based on the results of the work completed at the balance sheet date. The outcome of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

The revenue can be measured reliably. Where the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased service under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the service rendered.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

It is probable that economic benefits will flow from the transaction providing such services.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Identify the work completed at the end of the financial year.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Determine the costs incurred for the transaction and the cost to complete the transaction providing that service.

Tiền lãi

Interest

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Interest is recognized on an accrual basis, determined by the balance of deposit accounts and the actual interest rate for each period.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

17. Recognition of Cost of goods sold

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

The cost of goods sold in the year was recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensured compliance with the prudent principle.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

For the cost of direct materials consumed over the normal rate, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of warehoused products, the accountant must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any) even if the product or goods have not been identified as being sold.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Provision for devaluation of inventories is charged to the cost of goods sold on the basis of inventories and the difference between the net realizable value and the cost of inventories. When determining the volume of inventory that is subject to a decline in value for which a provision is made, the accountant must exclude the volume of inventory that has been signed for sale (with a net realizable value not lower than the value of the book) but has not yet been delivered to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the performance of the contract.

18. Chi phí đi vay

18. Recognition of financial cost

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Financial costs include loan interest and other costs directly related to loans.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in the construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold, this borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets and investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

For general loans that are used for investment in the construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing cost is determined according to the capitalization rate of the weighted average accumulated cost rights arising from the investment in the capital construction or production of such assets. The capitalization rate is calculated using the weighted average interest rate of outstanding loans for the year, excluding separate loans for the purpose of forming a specific asset.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý Công ty

19. Recognition of sales expense and management expenses

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Sale expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products or goods or providing services, including the costs of offering goods, introducing products, advertising products, sales commissions, expenses for product and goods warranty (except for construction activities), expenses for preservation, packing, and transportation...

Chi phí quản lý Công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý Công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Management expenses reflect general management expenses of the Company, including expenses for salaries of employees of the Company management sections (salaries, wages, allowances ...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of Company managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for Company management; land rent, license tax; provision for bad debts; Outbound services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire, and explosion); Other monetary expenses (guest reception, customer conference ...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập Công ty hiện hành

20. Recognition of current corporate income tax

Chi phí thuế thu nhập Công ty là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

The current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments of non-taxable income and transferred losses.

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company (Holding Company) is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering Factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập Công ty phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập Công ty năm 2021 đối với trường hợp Công ty có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với Công ty mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited (subsidiary) are entitled to a four-year tax exemption, a 50% reduction in tax payable for the next nine years and a preferential tax rate of 10% within fifteen years (15 years) from 2020 for income from investment in solar power projects. Other activities The Company pays corporate income tax at the rate of 20%. According to Decree No. 92/2021/ND-CP, VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited (subsidiary) are entitled to a 30% reduction in corporate income tax payable. of the corporate income tax period of 2021, for Companys whose turnover in the tax period of 2021 is not more than VND 200 billion, for newly established Companys in the tax period of 2020 and 2021.

21. Công cụ tài chính

21. Financial instruments

i. Tài sản tài chính

i. Financial assets

Phân loại tài sản tài chính

Types of financial assets

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

The Company classifies financial assets into the following groups: financial assets recognized at fair values on income statement, held-to-maturity investments, loans and receivables, financial assets available for sale. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Financial assets are recognized at fair value through the statement of income.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Financial assets that are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the income statement at the time of initial recognition.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

Financial assets are classified into securities held for trading if:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
Purchased or created primarily for the purpose of short-term resale;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
The Company intends to hold for short-term profit;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Held-to-maturity investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the intention and ability to hold until the maturity date.

Các khoản cho vay và phải thu

Loans and receivables

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on the market.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Financial assets available for sale

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets identified as available for sale or that are not classified as fair value financial assets on the income statement, held-to-maturity investments or loans and receivables.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Initial book value of a financial asset

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Financial assets are recognized at the acquisition date and derecognized at the selling date. At the time of initial recognition, a financial asset is determined at the cost of purchase/issue cost plus other costs directly attributable to the acquisition and issue of such financial asset.

ii. **Nợ phải trả tài chính**

ii. *Financial liabilities*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

The Company classifies financial liabilities into the following groups: financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement, financial liabilities determined by allocated value. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the date of initial recognition.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Financial liabilities are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the statement at the time of initial recognition.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

Financial liabilities are classified as securities held for trading if:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
Purchased or created primarily for the purpose of reselling for a short period of time;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
The Company intends to hold for short-term profit purposes;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

A derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Financial liabilities are determined at allocated value

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Financial liabilities are determined at an allocated value at the original recognition value of financial liabilities minus principal repayments, plus or minus accumulated allocation under the method the real interest rate of the difference between the initial recognition value and the maturity value, minus any deductions (either directly or through the use of a contingency account) due to impairment or failed recovery.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

The net interest method is the method of calculating the allocated value of one or a group of financial liabilities and distributing the interest income or interest expense in the relevant year. Net rate is the rate at which cash flows are estimated to be paid or received in the future over the intended life of the financial instrument or, if necessary, to return to the present bookkeeping amount of financial liabilities.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Initial bookkeeping amount of financial liabilities

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issue price plus the expenses directly attributable to the issue of those financial liabilities.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

iii. Equity Instruments

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

An equity instrument is a contract that demonstrates a residual interest in the Company's assets after deducting all obligations.

22. Bên liên quan

22. Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Parties are considered a related party of the Company if one party has the ability to control the other party or otherwise significantly influence the other party in making financial decisions and operate, or when the Company and the other party jointly or severally control.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

In considering related parties relationship, the nature of relationship is focused more than the legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

Transactions with related parties during the year are presented in Note VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1. Cash and cash equivalents

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Tiền mặt - <i>Cash</i>	216.373.483	11.475.433.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - <i>Demand deposit</i>	38.361.927.050	32.062.256.061
Cộng - <i>Total</i>	38.578.300.533	43.537.689.496

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

2. Short-term receivables from customers

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Phải thu các bên liên quan - Receivables from related parties</i>	175.151.129.762	21.201.326.246
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2 - <i>Green Farm Investment 2 Co., Ltd</i>	6.412.668.892	4.940.806.607
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc - <i>Bao Ngoc Livestock Co., Ltd</i>	33.426.000	464.250.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh - <i>Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC</i>	118.883.457.639	15.796.269.639
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên - <i>Anh Vu Phu Yen Co., Ltd</i>	4.758.801.849	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 - <i>Green Farm Investment Co., Ltd 1</i>	8.343.992.629	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh - <i>Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>	2.237.250.742	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh - <i>Nam An Khanh Livestock Co., Ltd</i>	1.211.398.568	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh - <i>Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>	1.296.036.768	-
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành - <i>Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd</i>	1.297.210.069	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu - <i>Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd</i>	14.167.903.206	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng - <i>Tam Hung Production, Trade and Services Co.,Ltd</i>	16.508.983.400	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Phải thu các khách hàng khác - Receivables from other customers	146.110.373.702	446.308.992.839
Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng - Cao Thang Import-Export JSC	-	2.877.439.687
Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch Vụ Tổng Hợp DHA - DHA General Services And Production Company Limited	563.608.744	6.908.064.784
Công ty Cổ phần Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ Tân Mai - Tan Mai Production, Trading and Service JSC	-	95.336.209.800
Công ty Cổ Phần Thăng Hoa - Thang Hoa JSC	-	139.260.072.000
Công ty CP CBOT Việt Nam - CBOT Vietnam JSC	-	200.361.787.100
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech - Greentech Livestock JSC	41.890.288.126	-
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát Duy Phat Agriculture Joint Stock Company	67.244.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Lâm Sản Nghệ An - Nghe An Forest Products Export Import And Processing Joint Stock Company	20.000.000.000	-
Các khách hàng khác - Other customers	16.412.476.832	1.565.419.468
Cộng - Total	321.261.503.464	467.510.319.085
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
3. Short-term prepayments to suppliers		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Trả trước cho các bên liên quan - Prepayment to related parties	7.863.747.150	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long - Tan Long Group JSC	7.863.747.150	-
Trả trước cho người bán khác - Prepayment to other sellers	51.545.451.782	64.610.307.205
Savagnini Italia S.P.A	37.561.571.500	37.561.571.500
Công ty TNHH Thép Triệu Kim Trieu Kim Steel Company Limited	1.298.364.834	1.298.364.834
Công Ty TNHH Nhà Thép Trí Việt - Nha Thép Tri Viet Co., Ltd	-	7.432.126.047
Các nhà cung cấp khác - Other suppliers	12.685.515.448	18.318.244.824
Cộng - Total	59.409.198.932	64.610.307.205

4. Các khoản phải thu khác

4. Other receivables

a) Ngắn hạn

a) Short-term

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	
	Giá trị <i>Cost</i>	Dự phòng <i>Contingency cost</i>	Giá trị <i>Cost</i>	Dự phòng <i>Contingency cost</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	105.216.713.815	-	84.442.667.983	-
<i>Receivables from other organizations and individuals</i>				
Cầm cố, ký quỹ (*)	95.249.000.000	-	84.107.000.000	-
<i>Pledge, deposit</i>				
Tạm ứng	299.938.902	-	264.689.999	-
<i>Advance payment</i>				
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chailease International Leasing Co., Ltd	38.099.908	-	50.799.880	-
<i>NamVietnam International Leasing Company Limited</i>				
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	8.419.165.781	-	-	-
<i>Vietnam International Leasing Company Limited</i>				
Phải thu khác	1.210.509.224	-	20.178.104	-
<i>Other receivables</i>				
Cộng - Total	105.216.713.815	-	84.442.667.983	-

(*) Là khoản cầm cố, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp cho các khách hàng như sau:

Mortgages and deposits in bank deposits to ensure the performance of construction contracts for customers as follows:

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có số dư là: 2.443.000.000 VNĐ.

Savings deposit books at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade have a balance of: VND 2.443.000.000.

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN có số dư là: 7.500.000.000 VNĐ.

Savings deposit books at E.SUN Commercial Bank Ltd have a balance of: VND 7.500.000.000.

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư là: 76.006.000.000 VNĐ.

Savings deposit books at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam have a balance of: VND 76.006.000.000.

+ Các số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có số dư là: 9.199.000.000 VND.

Savings deposit books at Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank have a balance of: VND 9.199.000.000.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 101.000.000 VND

Pledge and deposits for other entities: VND 101.000.000.

b) Dài hạn

b) Long-term

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	
	Giá trị <i>Cost</i>	Dự phòng <i>Contingency cost</i>	Giá trị <i>Cost</i>	Dự phòng <i>Contingency cost</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (*) <i>Receivables from other organizations and individuals</i>	9.295.008.470	-	735.494.795	-
Cầm cố, ký quỹ <i>Pledge, deposit</i>	9.295.008.470	-	735.494.795	-
Cộng - Total	9.295.008.470	-	735.494.795	-

+ Khoản cầm cố, ký quỹ lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời tại Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam: 8.379.900.000 VND

The amount of collateral for the installation of the solar energy system at Vietnam International Leasing Company Limited is: VND 8.379.900.000

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 915.108.470 VND

Pledge and deposits for other entities: VND 915.108.470

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

5. Provision for short-term bad receivables

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

Changes in provisions during the period:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn <i>Short-term Receivables and loans</i>	Nợ phải thu, cho vay dài hạn <i>Long-term Receivables and loans</i>	Cộng <i>Total</i>
Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung <i>Additional provision</i>	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)
Hoàn nhập dự phòng <i>Provision reversal</i>	-	-	-
Cộng - Total	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)

6. Hàng tồn kho

6. Inventories

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	
	Giá trị <i>Cost</i>	Dự phòng <i>Contingency cost</i>	Giá trị <i>Cost</i>	Dự phòng <i>Contingency cost</i>
Nguyên liệu, vật liệu - <i>Raw materials, materials</i>	121.846.494.028	-	123.143.159.542	-
Công cụ, dụng cụ - <i>Tools and equipments</i>	8.986.939.872	-	10.902.618.947	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - <i>Cost of manufacture and trade in progress</i>	66.281.471.385	-	103.085.912.230	-
Thành phẩm - <i>Finished product</i>	1.130.611.321	-	604.819.432	-
Hàng hóa - <i>Goods</i>	6.274.335.964	-	6.182.955.239	-
Hàng gửi đi bán - <i>Goods consigned for sale</i>	150.375.903	-	-	-
Cộng - Total	204.670.228.473	-	243.919.465.390	-

7. Chi phí trả trước

7. Prepaid expenses

a) Ngắn hạn

a) Short-term

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>
Công cụ dụng cụ - <i>Tools and equipments</i>	204.203.204	288.500.525
Chi phí bảo hiểm - <i>Insurance fees</i>	123.625.886	72.027.909
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng - <i>Office rental costs</i>	22.943.667	10.540.000
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ - <i>Software, server rental costs</i>	222.494.150	207.109.080
Chi phí khác - <i>Other expenses</i>	604.466.186	87.619.242
Cộng - Total	1.177.733.093	665.796.756

b) Dài hạn
b) Long-term

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Tiền thuê đất - <i>Cost of land rent</i>	2.122.783.532	2.171.489.846
Công cụ dụng cụ - <i>Tools and equipments</i>	557.912.964	765.022.572
Chi phí thi công văn phòng - <i>Office construction costs</i>	1.105.036.613	1.348.488.090
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu - <i>Long-term prepaid expenses for Bac Lieu factory</i>	448.258.402	1.793.033.603
Các chi phí trả trước dài hạn khác - <i>Other long-term prepaid expenses</i>	24.329.250	69.013.084
Cộng - Total	4.258.320.761	6.147.047.195

8. Lợi thế thương mại
8. Goodwill

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	<i>Original price</i>	<i>Depreciation value</i>	<i>Remaining value</i>
Số đầu năm - <i>Beginning amount</i>	-	-	-
Trong kỳ - <i>Increase during the period</i>	8.447.820.012	(3.214.543)	8.444.605.469
Số cuối quý IV.2024	8.447.820.012	(3.214.543)	8.444.605.469
<i>Ending balance</i>			

9. Tài sản cố định hữu hình
9. Tangible fixed assets

	Nhà cửa vật kiến trúc House, building materials	Máy móc và thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transportation	Thiết bị dụng cụ quản lý Equipment, management tools	Cộng Total
Nguyên giá - Original price					
Số đầu năm - Beginning amount	55.716.664.542	138.270.223.604	6.086.770.880	190.166.364	200.263.825.390
Mua trong kỳ - New purchase	-	10.618.988.755	-	312.338.182	10.931.326.937
Số cuối quý IV.2024	55.716.664.542	148.889.212.359	6.086.770.880	502.504.546	211.195.152.327
<i>Fourth quarter-end amount</i>					
Trong đó: Including:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng - Fully depreciated but still in use	-	88.635.000	-	245.454.546	334.089.546
Giá trị hao mòn - Depreciation value					
Số đầu năm - Beginning amount	3.699.717.343	15.959.464.603	1.659.898.549	124.217.173	21.443.297.668
Khấu hao trong kỳ - Annual depreciation	2.228.617.101	13.123.310.619	706.888.668	213.180.040	16.271.996.428
Số cuối quý IV.2024	5.928.334.444	29.082.775.222	2.366.787.217	337.397.213	37.715.294.096
<i>Fourth quarter-end amount</i>					
Giá trị còn lại - Remaining value					
Số đầu năm - Beginning amount	52.016.947.199	122.310.759.001	4.426.872.331	65.949.191	178.820.527.722
Số cuối quý IV.2024	49.788.330.098	119.806.437.137	3.719.983.663	165.107.333	173.479.858.231
<i>Fourth quarter-end amount</i>					

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VNĐ và giá trị còn lại 162.765.045.922 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội.

Tangible fixed assets with an original cost of VND 193.608.490.262 and a residual value of VND 162.765.045.922 are mortgaged to secure a loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch

10. Tài sản cố định thuê tài chính

10. Fixed assets under finance lease

	Máy móc và thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Means of transportation</i>	Cộng <i>Total</i>
Nguyên giá - Original price			
Số đầu năm - Beginning amount	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Thuê tài chính trong kỳ - Finance lease	-	577.149.223	577.149.223
Số cuối quý IV.2024 - Fourth quarter-end amount	432.000.000	1.157.074.408	1.589.074.408
Trong đó: Including:			
Giá trị hao mòn - Depreciation value			
Số đầu năm - Beginning amount	86.400.000	115.985.037	202.385.037
Khấu hao trong kỳ - Annual depreciation	86.400.000	115.985.037	202.385.037
Số cuối quý IV.2024 - Fourth quarter-end amount	172.800.000	231.970.074	404.770.074
Giá trị còn lại - Remaining value			
Số đầu năm - Beginning amount	345.600.000	463.940.148	809.540.148
Số cuối quý IV.2024- Fourth quarter-end amount	259.200.000	925.104.334	1.184.304.334

11. Tài sản cố định vô hình

11. Intangible fixed assets

Là chương trình phần mềm:
 Software program:

	Nguyên giá <i>Original price</i>	Hao mòn lũy kế <i>Depreciation value</i>	Giá trị còn lại <i>Remaining value</i>
Số đầu năm - Beginning amount	11.674.742.000	(583.737.100)	11.091.004.900
Trong kỳ - Increase during the period	-	(1.167.474.200)	(1.167.474.200)
Số cuối quý IV.2024 <i>Ending balance</i>	11.674.742.000	(1.751.211.300)	9.923.530.700

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
12. Construction in progress cost				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	Chi phí phát sinh trong kỳ <i>Expenses incurred in the year</i>	Kết chuyển thanh lý tài sản <i>Transferred to liquidation of assets</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>
Xây dựng cơ bản dở dang - <i>construction in progress</i>	62.876.763.402	23.313.813.442	13.888.888.888	72.301.687.956
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1) <i>Project: "SIBA Ba Ria Vung Tau High-tech Mechanical Factory" (1)</i>	48.987.874.514	23.313.813.442	-	72.301.687.956
Công trình: "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" (2) <i>Project: "SIBA Nghe An High-tech Mechanical Factory" (2)</i>	13.888.888.888	-	13.888.888.888	-
Cộng - Total	62.876.763.402	23.313.813.442	13.888.888.888	72.301.687.956

(1) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.
Is the construction cost of the project "SIBA Ba Ria - Vung Tau High-tech Mechanical Factory" according to the Investment Registration Certificate No. 8353128311 dated March 1, 2022 of the Management Board of Ba Ria-Vung Tau Technology Zones. The project is currently under construction.

(2) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3808008450 ngày 04/01/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Ngày 03/07/2024, thông qua nghị quyết số 0307/2024/CBTT-SBG thông báo về việc chuyển nhượng các tài sản gắn liền trên đất của dự án Nghệ An
Is the construction cost of the project "SIBA Nghe An High-tech Mechanical Factory" according to the Investment Registration Certificate No. 3808008450 dated January 4, 2023 of the Management Board of Southeast Economic Zone of Nghe An Province. Dated July 3, 2024, passed resolution No. 0307/2024/CBTT-SBG announcing the transfer of assets attached to the land of the Nghe An project.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

13. Short-term payable to suppliers

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Phải trả của các bên liên quan - Payable to related parties		603.063.769
CN Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long tại Đồng Tháp - Tan Long Group JSC - Dong Thap Branch		603.063.769
Phải trả của các nhà cung cấp khác - Payable to other suppliers	175.213.772.718	509.048.902.611
Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam - Song Lam Agricultural Products JSC	-	186.013.989.100
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	16.642.899.361	-
Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế - BIVC International Agricultural Products JSC	-	48.860.663.750
Kunlong International	7.968.254.118	-
Các nhà cung cấp khác - Other suppliers	150.602.619.239	274.174.249.761
Cộng - Total	175.213.772.718	509.651.966.380

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

14. Buyer short-term advance payments

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Trả trước của các bên liên quan - Prepaid by related parties	19.218.947.522	61.853.987.483
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên - Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	-	6.171.408.223
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1 - Green Farm Investment Co., Ltd 1	-	1.327.916.146
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh - Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	-	11.923.454.335
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh - Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd	-	485.335.818
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh - Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	-	885.366.240
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam - BAF Vietnam Agriculture JSC	6.672.053.139	15.557.501.482
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng - Tam Hung Production, Trade and Services Co.,	-	7.821.921.349

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu - <i>Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd</i>	-	5.183.434.249
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh - <i>Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd</i>	9.588.221.650	922.727.273
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành - <i>Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd</i>		140.878.754
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh - <i>BAF Tay Ninh Animal Feed JSC</i>	2.958.672.733	11.434.043.614
<i>Trả trước của các khách hàng khác - Prepaid by other customers</i>	50.344.510.120	31.247.250.000
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech - <i>Greentech Livestock JSC</i>	-	24.640.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Chăn Nuôi Hưng Phú <i>Hung Phu Livestock Investment Company Limited</i>	15.029.888.330	-
Các khách hàng khác - <i>Other customers</i>	35.314.621.790	6.607.250.000
Cộng - Total	69.563.457.642	93.101.237.483

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15. *Taxes and other payables to the State*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>		Số phát sinh trong kỳ <i>Number arising during the year</i>		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>	
	Phải nộp <i>Payable</i>	Phải thu <i>Receivable</i>	Số phải nộp <i>Payable</i>	Số đã nộp <i>Paid</i>	Phải nộp <i>Payable</i>	Phải thu <i>Receivable</i>
Thuế GTGT hàng bán nội địa - <i>VAT on domestic sales</i>	66.078.788	-	82.218.391	(148.297.179)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu - <i>VAT on imported goods</i>	-	-	2.860.829.179	(2.860.829.179)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu - <i>Import and export tax</i>	-	-	390.050.096	(390.050.096)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - <i>Corporate income tax</i>	2.548.698.052		8.916.681.896	(2.934.106.056)	8.531.273.892	
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Individual income tax</i>	90.317.952	-	641.782.600	(402.771.510)	329.329.042	-
Các loại thuế khác - <i>Other taxes</i>	-	-	1.528.314.668	(1.528.314.668)	-	-
Cộng - Total	2.705.094.792	-	14.419.876.830	(8.264.368.688)	8.860.602.934	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

The Company's tax finalization will be subject to inspection by tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements are subject to change at the discretion of the agency tax office.

Thuế giá trị gia tăng

The Value added tax

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

The Company pays value added tax by credit method with tax rates of each type as follows:

Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi	Không chịu thuế
<i>Agricultural products, pig cage frame</i>	<i>Not taxable</i>
Các dịch vụ, hàng hóa khác - Other services and goods	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company (Holding Company) is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.
The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Vmeco Bac Lieu Clean Energy One Member Company Limited (subsidiaries) are exempted from tax for four years, 50% reduction of tax payable for the next nine years and 10% preferential tax in the following fifteen years. from 2020 for income from solar power project investment. Other activities are subject to corporate income tax at a rate of 20%

Các loại thuế khác - Other kinds of tax

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

The Company declared and paid according to the regulations.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

16. Short-term payable expenses

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>
Phải trả lãi vay - <i>Interest payable</i>	1.013.592.894	1.469.014.210
Chi phí xây dựng cơ bản - <i>Land rent</i>	11.047.266.919	9.374.760.850
Chi phí phải trả các công trình - <i>Construction costs</i>	1.259.558.740	16.676.092.490
Công ty SX TM XD Phúc Huê - <i>Phuc Hue Production, Trade and Construction Company</i>	-	3.075.764.134
Công ty TNHH Nhật Anh - <i>Nhat Anh Company Limited</i>	345.055.000	-
Kunlong International Co., Ltd	-	8.697.864.230
Các đối tượng khác - <i>Others</i>	914.503.740	4.902.464.126
Cộng - Total	13.320.418.553	27.519.867.550

17. Phải trả ngắn hạn khác

17. Other short-term payables

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>
Phải trả các bên liên quan - <i>Payable to related parties</i>	6.774.412	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh – Thu hộ - <i>Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC – collection on behalf</i>	6.774.412	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác - <i>Payable to other organizations and individuals</i>	122.744.987	542.975.591
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-	312.821.870
Bảo hiểm y tế - <i>Medical insurance</i>	-	55.052.205
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	-	23.894.730
Kinh phí công đoàn - <i>Union expenses</i>	52.020.870	133.135.873
Tài sản thừa chờ giải quyết - <i>Excess assets in arrangement</i>	-	15.056.928
Các khoản phải trả ngắn hạn khác - <i>Others</i>	70.724.117	3.013.985
Cộng - Total	129.519.399	542.975.591

18. Vay và nợ thuê tài chính 18. Loans and financial lease debt a) Ngắn hạn a) Short-term	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Ending balance		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Beginning balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Available value to repay	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Available value to repay
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác - Loans and short-term financial lease liabilities payable to related parties	122.172.480.428	122.172.480.428	67.529.371.838	67.529.371.838
Vay ngắn hạn ngân hàng - Short-term bank loans	101.028.386.428	101.028.386.428	46.385.277.838	46.385.277.838
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company	3.165.994.988	3.165.994.988	-	-
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2) Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company	-	-	5.980.191.588	5.980.191.588
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (3) Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company	48.686.577.346	48.686.577.346	40.405.086.250	40.405.086.250

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Beginning <i>balance</i>	
	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Available value to repay</i>	Giá trị <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ <i>Available value to repay</i>
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (4)	18.580.000.000	18.580.000.000		
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company				
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (5)	5.612.509.988	5.612.509.988	-	-
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company				
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN (6)	24.983.304.106	24.983.304.106	-	-
E.SUN Commercial Bank Ltd				
Vay dài hạn đến hạn trả - Long-term loan due to pay	21.144.094.000	21.144.094.000	21.144.094.000	21.144.094.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company				
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	888.790.000	888.790.000	888.790.000	888.790.000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd				
Cộng - Total	122.172.480.428	122.172.480.428	67.529.371.838	67.529.371.838

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 254/2023-HDCVHM/NHCT902-SIBA ngày 06 tháng 12 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade under the Loan Agreement No. 254/2023-HDCVHM/NHCT902-SIBA dated December 6, 2023. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 40,000,000,000. The term of the debt acknowledgment contracts in the year is 6 months and is specified on each debt receipt. Interest rate is specified on each debt receipt*
- (2) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24894/23MN/HBTD ngày 27 tháng 9 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank under the Limit Contract No. 24894/23MN/HBTD dated September 27, 2023. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 100,000,000,000. The term of the debt acknowledgment contracts in the year is 6 months and is specified on each debt receipt. Interest rate is specified on each debt receipt*
- (3) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1290/2024/6965706/HBTD ngày 30 tháng 05 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development under Credit Limit Contract No. 1290/2024/6965706/HBTD dated May 30, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 200,000,000,000. The term of the debt acknowledgment contracts in the year is 6 months and is specified on each debt receipt. Interest rate is specified on each debt receipt*
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0003/2024/HDDHM-PN/SHB.111500 ngày 10 tháng 1 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VNĐ và Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch under Credit Limit Agreement No. 003/2024/HDDHM PN/SHB.11150 dated January 10, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 80,000,000,000 and the term is 12 months. Interest rate is specified on each debt receipt*
- (5) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494/001 và phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17 tháng 4 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 190.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 17/04/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Loan from Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank under Credit Limit Agreement No. TBN2022530494/001 and contract addendum No. TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 dated April 17, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 190,000,000,000, for a period of 12 months to April 17, 2025. Interest rate is specified on each debt receipt

(6) Khoản vay ngân hàng thương mại TNHH E.SUN theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10001084LD001202491 ngày 15 tháng 11 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 15/11/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Loan from E.SUN Commercial Bank Ltd under Credit Limit Agreement No.10001084LD001202491 dated November 15, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 50,000,000,000 for a period of 12 months to November 15, 2025. Interest rate is specified on each debt receipt.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:
Details of short-term loans are as follows:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	Số tiền vay phát sinh trong kỳ <i>Loan amount incurred during the year</i>	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn <i>Forward from long-term loan and debt</i>	Số tiền vay đã trả trong kỳ <i>Loan amount paid during the year</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng - Short-term bank loans	46.385.277.838	323.147.744.302	-	(268.504.635.712)	101.028.386.428
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company</i>	-	27.019.192.052	-	(23.853.197.064)	3.165.994.988
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba <i>Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company</i>	5.980.191.588	5.035.913.087	-	(11.016.104.675)	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company</i>	40.405.086.250	226.244.529.265	-	(217.963.038.169)	48.686.577.346

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	Số tiền vay phát sinh trong kỳ <i>Loan amount incurred during the year</i>	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn <i>Forward from long-term loan and debt</i>	Số tiền vay đã trả trong kỳ <i>Loan amount paid during the year</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thủyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba <i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company</i>	-	29.761.115.421	-	(11.181.115.421)	18.580.000.000
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba <i>Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company</i>	-	10.103.690.371	-	(4.491.180.383)	5.612.509.988
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN <i>E.SUN Commercial Bank Ltd</i>	-	24.983.304.106	-	-	24.983.304.106
Vay dài hạn đến hạn trả - Long-term loan due to pay	21.144.094.000	-	21.154.222.881	(21.154.222.881)	21.144.094.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thủyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba <i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company</i>	888.790.000	-	888.790.000	(888.790.000)	888.790.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thủyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecco Bạc Liêu <i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd</i>					
Cộng - Total	67.529.371.838	323.147.744.302	21.154.222.881	(289.658.858.593)	122.172.480.428

b) Dài hạn
b) Long-term

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Ending balance		Beginning balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Available to repay	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Available to repay
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác - Loans and long-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals	41.319.465.543	41.319.465.543	62.115.796.532	62.115.796.532
Vay dài hạn ngân hàng - Bank long-term loan	40.275.775.255	40.275.775.255	61.429.998.136	61.429.998.136
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (*)				
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company	35.609.627.755	35.609.627.755	55.875.060.636	55.875.060.636
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (**)	4.666.147.500	4.666.147.500	5.554.937.500	5.554.937.500
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd				
Nợ thuê tài chính - Financial lease debt	1.043.690.288	1.043.690.288	685.798.396	685.798.396
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease Chaillease International Leasing Co., Ltd	514.348.792	514.348.792	685.798.396	685.798.396
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam Vietnam International Leasing Company Limited	529.341.496	529.341.496	-	-
Cộng - Total	41.319.465.543	41.319.465.543	62.115.796.532	62.115.796.532

(*) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao” tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

Loan of Siba High – Tech Mechanical Group Joint Stock Company under contract No. 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 dated February 12, 2020 at Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank-Han Thuyen Branch. Loan amount: VND 147,000,000,000 (In words: One hundred and forty-seven billion VND). Purpose of loan: Lending, opening L/C to import Machinery and Equipment (MMTB), guarantee for investment in the project: "High-tech supporting industrial mechanical factory" at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province. Loan term is 84 months from the first disbursement date, interest rate is specified in each debt acknowledgment contract. Collateral includes:

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm bảy mươi chín mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

Collateral 1: The mortgagor voluntarily mortgages the assets owned by him/her: All construction works are assets attached to the land formed in the future of the VMECO high-tech industrial mechanical support factory project built on land lot No. 177; map sheet No. 23 at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province. Land area in use: 14,100.91 m² (In words: Fourteen thousand one hundred and ninety-one square meters) according to the Certificate of land use rights, house ownership rights and other assets attached to land No. CS 002425; issued by the People's Committee of Bac Lieu province on June 26, 2019. Appraisal value: VND 60,893,000,000 according to the real estate valuation record dated February 12, 2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTLPN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng

Collateral 2: The mortgagor voluntarily mortgages its own assets, which are the entire system of MMTB of the future production line of the high-tech supporting industrial mechanical factory project, according to the mortgage contract of future assets No 0006/2020/HĐTCTLPN/SHB.111500 dated February 14, 2020. The value of the mortgaged assets is VND 161,285,484,582.

(**) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmecol Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTĐTDH-PN/SKB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

This is a loan of Vmecol Bạc Liêu Clean Energy Company Limited under the Medium and Long-term Credit Contract No. 0028/2021/HĐTĐTDH-PN/SKB.111500 dated February 5, 2021 at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch, the loan amount is VND 9,950,000,000, the purpose of the loan is to implement the project "Investment in exploiting rooftop solar power VMECO Bạc Liêu 1" at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bạc Liêu City, Bạc Liêu Province, the loan term is 120 months from the date of the first capital disbursement, the interest rate is specified in each debt acknowledgment contract. The collateral includes:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

Collateral 1: The entire system of machinery and equipment belonging to the project "Investment in exploiting rooftop solar power VMECO Bạc Liêu 1" at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bạc Liêu City, Bạc Liêu Province according to economic contract No. 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL signed on September 7, 2020, contract appendix No. 03 signed on December 17, 2020 between VMECO Bạc Liêu Clean Energy Company Limited and Vietnam Environmental Mechanical Joint Stock Company (now renamed Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company), value-added tax invoice code VN/19P, No. 0000174 dated January 14, 2021. The value of the collateral is VND 13,919,000,000.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

Collateral 2: Debt collection rights arising from the Electricity Purchase Agreement for the rooftop solar power system No. 20000855/HĐMTAM-2020 signed on December 29, 2020 between VMECO Bạc Liêu Clean Energy Company Limited and Southern Power Corporation Limited.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Details of long-term loans are as follows:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	Số tiền vay phát sinh trong kỳ <i>Loan amount incurred during the year</i>	Kết chuyển do thay đổi hình thức sở hữu công ty <i>Other Increases Liquidation of Subsidiaries</i>	Số tiền vay đã trả trong kỳ <i>Loan amount paid during the year</i>	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn <i>Forward to short-term loan and debt</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan - <i>Loans and long- term financial lease liabilities payable to related parties</i>	-	-	53.244.476.707	(53.244.476.707)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS - <i>Sibacons Construction Investment Joint Stock Company</i>	-	-	53.244.476.707	(53.244.476.707)	-	-
Vay dài hạn ngân hàng - <i>Bank long-term loan</i>	61.429.998.136	-	-	-	(21.154.222.881)	41.319.465.543
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba <i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - Loan of Siba High - Tech Mechanical Group Joint Stock Company</i>	55.875.060.636	-	-	-	(20.265.432.881)	35.609.627.755
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	5.554.937.500	-	-	-	(888.790.000)	4.666.147.500

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>Beginning balance</i>	Số tiền vay phát sinh trong kỳ <i>Loan amount incurred during the year</i>	Kết chuyển do thay đổi hình thức sở hữu công ty <i>Other Increases Liquidation of Subsidiaries</i>	Số tiền vay đã trả trong kỳ <i>Loan amount paid during the year</i>	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn <i>Forward to short-term loan and debt</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>Ending balance</i>
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch - VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd						
Nợ thuê tài chính - Financial lease debt	685.798.396	529.341.496		(171.449.604)		1.043.690.288
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Chailease International Leasing Co., Ltd	685.798.396	-	-	(171.449.604)	-	514.348.792
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam Vietnam International Leasing Company Limited	-	529.341.496	-	-	-	529.341.496
Cộng - Total	62.115.796.532	529.341.496	53.244.476.707	(53.415.926.311)	(21.154.222.881)	41.319.465.543

19. Vốn chủ sở hữu

19. Owner's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu Owner's contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần Share capital Surplus	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Undistributed after-tax profit	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát Non-controlling Interests	Cộng Total
Số đầu năm trước - <i>Balance at the beginning of last year</i>	250.000.000.000	79.824.500.000	56.287.460.606	12.203.712.154	398.315.672.760
Tăng trong năm do hợp nhất - <i>Increase during the year due to consolidation</i>	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền - <i>Capital Issue</i>	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước - <i>Profit in the previous year</i>	-	-	32.275.914.274	268.010.016	32.543.924.290
Số dư cuối năm trước - Year-end balance	250.000.000.000	79.824.500.000	88.563.374.880	12.471.722.170	430.859.597.050
Số dư đầu năm nay - <i>Balance at the beginning of this year</i>	250.000.000.000	79.824.500.000	88.563.374.880	12.471.722.170	430.859.597.050
Phát hành cổ - <i>Issuance of shares</i>	249.999.630.000	(80.046.400.000)	(55.175.130.000)		114.778.100.000
Lợi nhuận trong kỳ này - <i>Profit in this period</i>			42.148.355.519	166.000.938	42.314.356.457
Điều chỉnh LICDKKS do thoái vốn - <i>Liquidation of subsidiaries</i>				(12.636.977.921)	(12.636.977.921)
Số dư cuối kỳ này - Period-end balance	499.999.630.000	(221.900.000)	75.536.600.399	745.187	575.315.075.586

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024

Details of owner's capital contribution as of 31 December 2024

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Period-end balance	Tỷ lệ Percent	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Year-begin balance	Tỷ lệ Percent
Công ty Cổ phần Siba Holdings - <i>Siba Holdings Joint Stock Company</i>	278.000.000.000	55,60%	139.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức - <i>Mr Nguyen Van Duc</i>	23.332.060.000	4,67%	15.150.000.000	6,06%
Các đối tượng khác - <i>Other shareholders</i>	198.667.570.000	39,73%	95.850.000.000	38,34%
Cộng - Total	499.999.630.000	100%	250.000.000.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF BUSINESS RESULTS

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Sales and service provision

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Doanh thu bán hàng hóa - <i>Sales revenue</i>	2.284.758.545.550	3.078.950.220.300
Doanh thu thành phẩm, cung cấp dịch vụ - <i>Service provision revenue</i>	859.697.804.042	581.864.040.827
Doanh thu bán điện - <i>Sell electricity revenue</i>	2.274.633.688	1.356.298.600
Cộng - Total	3.146.730.983.280	3.662.170.559.727

2. Giá vốn hàng bán

2. Cost of goods sold

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán - <i>Cost of goods sold</i>	2.279.676.146.000	3.069.119.647.266
Giá vốn của thành phẩm, cung cấp dịch vụ - <i>Cost of services provided</i>	774.073.168.699	499.812.633.527
Giá vốn bán điện - <i>Cost of power sold</i>	636.661.967	438.862.302
Cộng - Total	3.054.385.976.666	3.569.371.143.095

3. Doanh thu hoạt động tài chính

3. Revenue from financial activities

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Lãi tiền gửi, ký quỹ - <i>Interest on deposit, margin</i>	4.670.721.135	903.498.181
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh - <i>Interest on exchange rate difference</i>	-	41.824.311
Doanh thu tài chính khác - <i>Other revenue from financial activities</i>	-	347.750
Cộng - Total	4.670.721.135	945.670.242

4. Chi phí tài chính

4. Financial expenses

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Chi phí lãi vay - <i>Loan interest expenses</i>	15.683.750.472	16.488.562.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh - <i>Exchange rate difference loss</i>	1.622.040.447	138.700.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ - <i>Loss on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies</i>	2.454.882.820	104.224.196
Lỗ thanh lý khoản đầu tư - <i>Loss on liquidation of investment</i>	2.550.932.223	-
Cộng - Total	22.311.605.962	16.731.487.245

5. Chi phí bán hàng

5. Selling expenses

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Chi phí cho nhân viên - <i>Employee expenses</i>	9.779.890.588	10.935.115.872
Chi phí dụng cụ, đồ dùng - <i>Cost of tools and supplies</i>	390.204.073	113.931.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài - <i>Cost of hired services</i>	1.968.684.210	932.857.269
Các chi phí khác - <i>Other costs</i>	2.779.487.185	659.743.907
Cộng - Total	14.918.266.056	12.641.648.725

6. Chi phí quản lý Công ty

6. General administration expenses

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Chi phí cho nhân viên - <i>Employee expenses</i>	13.985.990.582	12.033.847.954
Chi phí đồ dùng văn phòng - <i>Cost of office supplies</i>	355.544.398	420.223.787
Chi phí khấu hao - <i>Depreciation expense</i>	1.593.113.529	936.671.805
Thuế, phí và lệ phí - <i>Taxes, charges and fees</i>	1.689.038.359	1.362.622.656
Dự phòng phải thu khó đòi - <i>Provision for bad debts</i>	1.461.913.698	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài - <i>Cost of hired services</i>	8.688.742.201	7.549.574.570
Các chi phí khác - <i>Other costs</i>	1.734.836.391	1.900.290.031
Cộng - Total	29.509.179.158	24.203.230.803

7. Thu nhập khác

7. Other income

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Chiết khấu - <i>Discount</i>	5.516.330	-
Xử lý công nợ - <i>Debt settlement</i>	29.956.495	14.767.731
Phạt vi phạm hợp đồng - <i>Fines for violation of contract</i>	260.252.783	121.257.877
Thu nhập khác - <i>Other income</i>	133.704.054	57.120.446
Thanh lý tài sản - <i>Liquidation of assets</i>	23.148.148.150	-
Cộng - Total	23.577.577.812	193.146.054

8. Chi phí khác

8. Other expense

	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
	Tới 31.12.2024	Tới 31.12.2023
Tiền phạt chậm nộp - <i>Taxes are fined, collected in arrears, and paid late</i>	100.487.332	21.714.354
Chi phí khác - <i>Other costs</i>	2.250.168.014	6.376.547
Xử lý công nợ - <i>Debt settlement</i>	15.794.709	120.021.535
Cộng - Total	2.366.450.055	148.112.436

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

9. Current corporate income tax expense

Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Corporate income tax payable during the year is estimated as follows:

	Từ 01.01.2024
	Tới 31.12.2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	
<i>Total accounting profit before tax</i>	51.487.804.330
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	
<i>Adjustments to increase or decrease accounting profit</i>	22.188.525.910
Thu nhập chịu thuế - Taxable income	73.676.330.240
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	
<i>Taxable income of activities subject to tax rate of 10%</i>	350.308.149
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	
<i>Taxable income of activities subject to tax rate of 17%</i>	48.302.405.187
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	
<i>Taxable income of activities subject to tax rate of 20%</i>	25.023.616.904
Thuế thu nhập Công ty phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.251.349.461
<i>Corporate income tax payable at the common tax rate</i>	
Thuế thu nhập Công ty được miễn, giảm	(4.140.735.256)
<i>Corporate income tax is exempted and reduced</i>	
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	13.868.136
<i>Adjustment of payable corporate income tax of previous years</i>	
Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp	9.124.482.341
<i>Corporate income tax payable</i>	

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

VII. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:
Related parties with the Company include:

Bên liên quan khác <i>Related parties</i>	Mối quan hệ <i>Relationship</i>
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS <i>Siba Holdings Joint Stock Company</i>	Công ty mẹ <i>Holding Company</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long <i>Tan Long Group JSC</i>	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long <i>Mr. Truong Sy Ba is the Chairman of the Board of Directors of Siba Holdings Joint Stock Company and the Chairman of the Board of Directors of Tan Long Group Joint Stock Company.</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons <i>Sibacons Construction Investment Joint Stock Company</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf <i>Baf Organic Microbial Fertilizer Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam <i>BAF Vietnam Agriculture JSC</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 <i>Green Farm Investment Co., Ltd 1</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2 <i>Green Farm Investment 2 Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên <i>Anh Vu Phu Yen Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh <i>Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc <i>Bao Ngoc Livestock Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh <i>Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác <i>Related parties</i>	Mối quan hệ <i>Relationship</i>
<i>Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>	<i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh <i>Nam An Khanh Livestock Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh <i>BAF Tay Ninh Animal Feed JSC</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành <i>Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng <i>Tam Hung Production, Trade and Services Co.,Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu <i>Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Sông Hình <i>Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>
Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An <i>BAF Vietnam Agriculture JSC - Nghe An Branch</i>	Công ty cùng Tập đoàn <i>Company in the same group</i>

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Transactions between the Company and other related parties during the year were as follows:

Từ 01.01.2024

Tới 31.12.2024

Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1

Green Farm Investment Co., Ltd 1

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	13.541.607.824
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	3.869.699.049

Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2

Green Farm Investment 2 Co., Ltd

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	11.746.332.070
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	9.947.197.058
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn - <i>Debt reduction in divested subsidiaries</i>	327.272.727

Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An

Khánh

Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	34.357.011.058
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	21.137.519.955

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh

Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	331.497.009.065
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	231.221.601.853
Hoàn trả tiền - <i>Advance payment refund</i>	2.751.398.482
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn - <i>Debt reduction in divested subsidiaries</i>	229.090.909
Phải trả tiền chi hộ - <i>Payables on behalf</i>	175.483.015
Cần trừ tiền chi hộ - <i>Pay on behalf</i>	168.708.603

Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam

BAF Vietnam Agriculture JSC

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	34.836.457.313
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	28.180.099.879
Hoàn trả tiền tạm ứng - <i>Advance payment refund</i>	2.000.000.000
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn - <i>Debt reduction in divested subsidiaries</i>	229.090.909

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng

Tam Hung Production, Trade and Services Co., Ltd

Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	86.402.004.579
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	62.300.190.739
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn - <i>Debt reduction in divested subsidiaries</i>	229.090.909

Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình

Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	8.914.883.929
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	17.853.105.579
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn - <i>Debt reduction in divested subsidiaries</i>	272.727.273

Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành
Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co.,

Ltd

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	2.215.666.887
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	777.578.064

Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên

Anh Vu Phu Yen Co., Ltd

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	32.948.662.342
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	22.018.452.270

Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf

Baf Organic Microbial Fertilizer Co., Ltd

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	1.897.428.228
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	3.265.311.487
Hoàn trả tạm ứng - <i>Advance payment refund</i>	1.367.883.259

Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh

BAF Tay Ninh Animal Feed JSC

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	16.630.638.729
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	8.549.196.339
Hoàn trả tiền tạm ứng - <i>Advance payment refund</i>	393.928.491

Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu

Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	64.493.237.318
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	45.370.990.772
Giảm công nợ ở công ty con đã thoái vốn - <i>Debt reduction in divested subsidiaries</i>	229.090.909

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long

Tan Long Group JSC

Phải trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Payables for Purchase of Goods and services</i>	888.845.032.900
Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Paid for Purchase of Goods and services</i>	896.708.780.050
Phải thu tiền bán cổ phần công ty con - <i>Receivables for Sale of Subsidiary Shares</i>	48.000.000.000
Thu tiền chuyển nhượng công ty con - <i>Received for Sale of Subsidiary Shares</i>	48.000.000.000

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh

Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	4.340.362.838
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	1.617.776.278

Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>	4.595.084.156
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	2.498.319.348

Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc
Bao Ngoc Livestock Co., Ltd

Đã thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>	430.824.000
---	-------------

Chi nhánh công ty cổ phần tập đoàn Tân Long
Tan Long Group JSC - Dong Thap Branch

Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Paid for sales of goods and services</i>	603.063.769
---	-------------

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
 Prepared by



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng
 Chief Accountant



Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc
 General Director



Nguyễn Văn Đức